

Biểu 01/KHCN-TC

Ban hành kèm theo Thông tư số
15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11
năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

SỔ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Có đến ngày 31/12 năm 2018)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Hải Phòng

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Tổ chức

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
1. Tổng số trong đó:	01	67	10	27	30	
1.1. Chia theo thẩm quyền thành lập		67	10	27	30	
- Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội	02					
- Chính phủ	03					
- Tòa án nhân dân tối cao	04					
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	05					
- Thủ tướng Chính phủ	06					
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	07	10	10			
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	08	27		27		
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-ngề nghiệp	09	29			29	
- Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân	10	01			01	
1.2. Chia theo loại hình tổ chức		67	10	27	30	
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	11	58	05	25	28	
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng:	12	09	05	02	02	
+ Trường đại học	13	08	05	02	01	
+ Học viện	14					
+ Đại học quốc gia, đại học vùng	15					
+ Viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến	16					



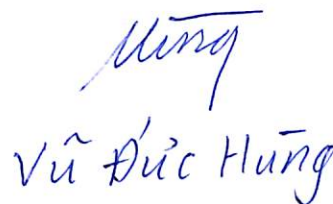
sĩ						
+ Trường cao đẳng	17	01			01	
- Tổ chức dịch vụ KH&CN:	18					
+DV thông tin, thư viện	19					
+DV bảo tàng KH&CN	20					
+DV dịch thuật, biên tập, xuất bản KH&CN	21					
+DV điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên	22					
+DV thống kê, điều tra xã hội	23					
+DV tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa	24					
+DV tư vấn về KH&CN	25					
+DV sở hữu trí tuệ	26					
+DV năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	27					
+DV chuyển giao công nghệ	28					
+DV KH&CN khác	29					
1.3. Lĩnh vực khoa học và công nghệ		67	10	27	30	
- Khoa học tự nhiên	30	05	02	03		
- Kỹ thuật và công nghệ	31	36	08	15	13	
- Khoa học y, dược	32	07		03	04	
- Khoa học nông nghiệp	33	06		05	01	
- Khoa học xã hội	34	13		01	12	
- Khoa học nhân văn	35					

Người lập biểu



Lê Thị Thúy

Người kiểm tra biểu



Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm 2019



KI. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Tố Uyên

Biểu 02/KHCN-NL

Ban hành kèm theo Thông tư

15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11

năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

SỐ NGƯỜI TRONG CÁC TỔ CHỨC

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Có đến ngày 31/12 năm 2018)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Hải Phòng

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó Giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Tổng số	01	1291	51	288	750	31	171	0	7
Trong đó: Nữ	02	566	4	110	349	18	85	0	0
2. Chia theo loại hình tổ chức		1291	51	288	750	31	171	0	0
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	03	470	20	120	254	9	67	0	3
Trong đó: + Nữ	04	175	2	46	100	5	22	0	0
+ Dân tộc thiểu số	05	1	0	1	0	0	0	0	0
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	06	18	1	5	10	1	1	0	0
Trong đó: + Nữ	07	13	1	2	8	1	1	0	0
+ Dân tộc thiểu số	08	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	09	803	30	163	486	21	103	0	4
Trong đó: + Nữ	10	377	1	59	238	16	63	0	0
+ Dân tộc thiểu số	11	1	0	0	1	0		0	0
3. Chia theo quốc tịch		1291	51	288	750	31	171	0	7
- Người Việt Nam	12	1291	51	288	750	31	171	0	7
+ Dân tộc Kinh	13	1289	51	287	749	31	171	0	7
+ Dân tộc thiểu số	14	2	51	1	1	31	171	0	7

- Người nước ngoài	15	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Chia theo lĩnh vực đào tạo		1291	51	288	750	31	171	0	7
- Khoa học tự nhiên	16	99	7	30	56	3	3	0	0
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	17	446	35	146	257	3	5	0	6
- Khoa học y, dược	18	72	2	17	28	3	22	0	1
- Khoa học nông nghiệp	19	419	5	62	252	15	85	0	0
- Khoa học xã hội	20	123	2	16	97	1	7	0	0
- Khoa học nhân văn	21	16	0	4	8	0	4	0	0
- Khác	22	116	0	13	52	6	45	0	0
5. Chia theo độ tuổi		1291	51	288	750	31	171	0	7
- Đến 35 tuổi	23	472	2	75	355	13	27	0	0
- Từ 36-55 tuổi	24	663	32	188	325	4	114	0	0
- Từ 56-60 tuổi	25	108	8	18	42	11	29	0	4
- Từ 61-65 tuổi	26	36	8	6	19	2	1	0	2
- Trên 65 tuổi	27	12	1	1	9	1	0	0	1

Người lập biểu



Lê Thị Thúy

Người kiểm tra biểu



Vũ Đức Hùng

Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm 2019

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thị Tố Uyên



Biểu 03/KHCN-CP

Ban hành kèm theo Thông tư 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2018)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Hải Phòng

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước	Nguồn nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng chi trong đó:	01	17700		17700		
1. Chi đầu tư phát triển KH&CN	02					
2. Chi sự nghiệp KH&CN	03	17700		17700		
<i>2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</i>	04	2500		2500		
<i>2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN</i>	05	15200		15200		
<i>Trong đó:</i> - Cấp quốc gia	06					
- Cấp bộ	07					
- Cấp tỉnh	08	14000		14000		
- Cấp cơ sở	09	1200		1200		
<i>2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác</i>	10					
3. Chi khác cho KH&CN	11					

Người lập biểu

Phạm Thị Sen Quỳnh

Người kiểm tra biểu

Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm 2019



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Tố Uyên

Biểu 04/KHCN-NV

Ban hành kèm theo Thông tư 15/2018/TT-

BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2018)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Hải Phòng

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành			
				Số đang tiến hành		Số được th nghiệm thu	Số đã đưa vào ứng dụng
				Số phê duyệt mới trong năm	Số chuyển tiếp từ năm trước		
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Tổng số nhiệm vụ KH&CN	01	64	12	22		32	10
Trong đó: - Số đề tài/đề án KH&CN	02	62	10	22		32	08
- Số dự án KH&CN	03	02	02				02
2. Chia theo cấp quản lý							
- Cấp quốc gia	04						
- Cấp bộ	05						
- Cấp tỉnh	06	64		22		32	10
- Cấp cơ sở	07						
3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu							
- Khoa học tự nhiên	08	04	01	02		02	
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	09	15		06		04	05
- Khoa học y, dược	10	11	03	02		09	
- Khoa học nông nghiệp	11	18	06	05		09	04
- Khoa học xã hội	12	16	02	07		08	01
- Khoa học nhân văn	13						
4. Chia theo mục tiêu kinh tế xã hội							
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyền	14						
- Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất	15						



- Phát triển sản xuất và công nghệ nông nghiệp	16						
- Phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp	17						
- Phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng	18						
- Phát triển y tế và bảo vệ sức khỏe con người	19						
- Phát triển giáo dục và đào tạo	20						
- Phát triển và bảo vệ môi trường	21						
- Phát triển xã hội và dịch vụ	22						
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ	23						
- Nghiên cứu do các trường đại học cấp kinh phí	24						
- Nghiên cứu không định hướng ứng dụng	25						
- Nghiên cứu dân sự khác	26						
- Đảm bảo an ninh, quốc phòng	27						

Người lập biểu



Nguyễn Lư Giang

Người kiểm tra biểu



Vũ Đức Hùng

Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2019



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Tố Uyên



Biểu 05/KHCN-HTQT

Ban hành kèm theo Thông tư

15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11

năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2018)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Hải Phòng

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng kinh phí (triệu đồng)
A	B	C	1	2
1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN	01	Nhiệm vụ	0	
1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	02	Nhiệm vụ		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	Nhiệm vụ		
- Khoa học y, dược	04	Nhiệm vụ		
- Khoa học nông nghiệp	05	Nhiệm vụ		
- Khoa học xã hội	06	Nhiệm vụ		
- Khoa học nhân văn	07	Nhiệm vụ		
1.2. Chia theo hình thức hợp tác				
- Đa phương	08	Nhiệm vụ		
- Song phương	09	Nhiệm vụ		
1.3. Chia theo đối tác quốc tế				
- Nước/tổ chức ...	10	Nhiệm vụ		
- Nước/tổ chức ...	11	Nhiệm vụ		
1.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí				
- Trong nước	12	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	13	Triệu đồng	X	
1.5. Chia theo cấp quản lý				
- Cấp quốc gia	15	Nhiệm vụ		
- Cấp bộ	16	Nhiệm vụ		
- Cấp tỉnh	17	Nhiệm vụ		
- Cấp cơ sở	18	Nhiệm vụ		
2. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN được ký kết	19	Điều ước/thỏa thuận	0	
2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	20	Điều ước/thỏa thuận		



- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	21	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học y, dược	22	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học nông nghiệp	23	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học xã hội	24	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học nhân văn	25	Điều ước/thỏa thuận		
2.2. Chia theo đối tác quốc tế				
- Nước/tổ chức ...	26	Điều ước/thỏa thuận		
- Nước/tổ chức ...	27	Điều ước/thỏa thuận		
3. Số đoàn ra về KH&CN	28	Đoàn	05	
3.1. Chia theo nước đến nghiên cứu				
- Nước: Liên bang Nga	29	Đoàn	01	X
- Nước: Nhật Bản	30	Đoàn	01	X
- Nước: Trung Quốc	31	Đoàn	02	X
- Nước: Lào	32	Đoàn	01	X
3.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	33	Triệu đồng	X	1000
- Nước ngoài	34	Triệu đồng	X	
4. Số đoàn vào về KH&CN		Đoàn	01	
4.1. Chia theo nước cử đến nghiên cứu				
- Nước: Nhật Bản	35	Đoàn	01	X
- Nước...	36	Đoàn		X
4.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	37	Triệu đồng	X	230
- Nước ngoài	38	Triệu đồng	X	

Người lập biểu



Phạm Thị Sen Quỳnh

Người kiểm tra biểu


Vũ Đức Hưng

Hải Phòng, ngày 18 tháng 4 năm 2019

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thị Tố Uyên

Biểu 06/KHCN-CG

Ban hành kèm theo Thông tư 15/2018/TT-

BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2018)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Hải Phòng

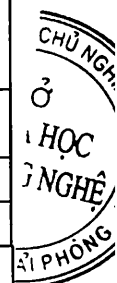
- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký	01	Hợp đồng	02
2. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp phép	02	Hợp đồng	02
3. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	03	Hợp đồng	01
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)			
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	04	Hợp đồng	01
- Sản xuất linh kiện điện tử	05	Hợp đồng	01
3.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	06	Hợp đồng	
- Ngoài nhà nước	07	Hợp đồng	01
- Có vốn đầu tư nước ngoài	08	Hợp đồng	01
3.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	09	Hợp đồng	01
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	10	Hợp đồng	01
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	11		00
- Hình thức khác	12	Hợp đồng	00
4. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	13	Triệu đồng	
4.1. Chia theo ngành kinh tế			
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	14	Triệu đồng	2% giá bán ròng của các sản phẩm
- Sản xuất linh kiện điện tử	15	Triệu đồng	5% giá trị mua bán linh kiện điện thoại và



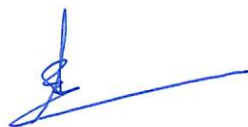
			vỏ điện thoại
4.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	16	Triệu đồng	
- Ngoài nhà nước	17	Triệu đồng	2% giá bán ròng của các sản phẩm
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	Triệu đồng	5% giá trị mua bán linh kiện điện thoại và vỏ điện thoại
4.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	Triệu đồng	2% giá bán ròng của các sản phẩm
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	Triệu đồng	5% giá trị mua bán linh kiện điện thoại và vỏ điện thoại
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21		00
- Hình thức khác	22	Triệu đồng	00
4.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí			
- Nhà nước	23	Triệu đồng	00
- Ngoài nhà nước	24	Triệu đồng	00
- Có vốn đầu tư nước ngoài	25	Triệu đồng	00
5. Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ	26	Dự án	34
5.1. Chia theo ngành kinh tế			
-	27	Dự án	
-	28	Dự án	
5.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	29	Dự án	
- Ngoài nhà nước	30	Dự án	



- Có vốn đầu tư nước ngoài	31	Dự án	
5.3. Chia theo nước đầu tư			
-	32	Dự án	
-	33	Dự án	

* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế quốc dân

Người lập biểu



Lê Thanh Huyền

Người kiểm tra biểu



Vũ Đức Hùng

Hải Phòng, ngày 18 tháng 4 năm 2019

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC




Lê Thị Tố Uyên

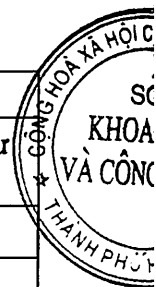


Biểu 07/KHCN-DN
Ban hành kèm theo Thông tư
15/2018/TT-BKHCN ngày 15
tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm sau

DOANH NGHIỆP VÀ THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Có đến ngày 31/12 năm 2018)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Hải Phòng
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh nghiệp KH&CN			08		08	
1.1. Số doanh nghiệp KH&CN đang hoạt động	01	<i>Doanh nghiệp</i>	08		08	
<i>Trong đó:</i> Được cấp Giấy chứng nhận trong năm	02	<i>Doanh nghiệp</i>				
1.2. Chia theo ngành kinh tế (*)			08		08	
- Công nghiệp chế biến, chế tạo (Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Ban Mai; Công ty cổ phần cơ khí và vật liệu xây dựng Thanh Phúc; Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Sơn thủy; Công ty cổ phần sơn Hải Phòng)	03	<i>Doanh nghiệp</i>	04		04	
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (Công ty cổ phần Y dược Khánh Thiện)	04	<i>Doanh nghiệp</i>	01		01	
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (Công ty Cổ phần Nông nghiệp kỹ thuật cao Hải Phòng)	05		01		01	
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (Công ty Cổ phần thiết bị điện- Điện tử Bách Khoa)	06		01		01	
- Thông tin và truyền thông (Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ Viễn thông Nam Việt)	07		01		01	
1.3 Số doanh nghiệp KH&CN giải thể/ngừng hoạt	08	<i>Doanh nghiệp</i>				



động/bị thu hồi Giấy chứng nhận						
1.4. Chia theo hình thức thành lập						
- Thành lập mới	09	<i>Doanh nghiệp</i>	08		08	
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	10	<i>Doanh nghiệp</i>				
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	11	<i>Doanh nghiệp</i>				
2. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ <i>Chia theo loại hình tổ chức</i>	12	<i>Tổ chức</i>	02	02		
- Sàn giao dịch công nghệ	13	<i>Tổ chức</i>	01	01		
- Trung tâm giao dịch công nghệ	14	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ	15	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ	16	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo	17	<i>Tổ chức</i>	01	01		
- Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	18	<i>Tổ chức</i>				
- Tổ chức khác	19	<i>Tổ chức</i>				
3. Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN						
<i>Trong đó:</i> - Trong nước	20	<i>Triệu đồng</i>				
- Ngoài nước	21	<i>Triệu đồng</i>				
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)						
-	22	<i>Triệu đồng</i>				
-	23	<i>Triệu đồng</i>				
3.2. Chia theo nước/vùng lãnh thổ						

- ...	24	Triệu đồng				
- ...	25	Triệu đồng				
3.3. Chia theo hình thức						
- Xuất khẩu	26	Triệu đồng				
Trong đó: Công nghệ cao	27	Triệu đồng				
- Nhập khẩu	28	Triệu đồng				
Trong đó: Công nghệ cao	29	Triệu đồng				

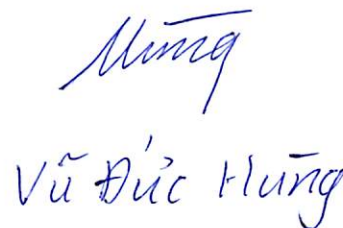
* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế quốc dân

Người lập biểu



Lê Thị Thúy

Người kiểm tra biểu



Vũ Đức Hùng

Hải Phòng, ngày 18 tháng 4 năm 2019



Lê Thị Tố Uyên

Biểu 09/KHCN-TĐC

Ban hành kèm theo Thông tư 15/2018/TT-

BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG

(Có đến ngày 31/12 năm 2018)

- Đơn vị báo cáo:

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO
LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	01	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	
1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn			0	
-...	02	<i>Tiêu chuẩn</i>		
-...	03	<i>Tiêu chuẩn</i>		
1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn			0	
-...	04	<i>Tiêu chuẩn</i>		
-...	05	<i>Tiêu chuẩn</i>		
2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	06	<i>Quy chuẩn</i>	0	
2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật			0	
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	<i>Quy chuẩn</i>		
2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật			0	
-...	12	<i>Quy chuẩn</i>		
-...	13	<i>Quy chuẩn</i>		
3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương	15	<i>Quy chuẩn</i>	0	



3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật							0
- Quy chuẩn kỹ thuật chung				16	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn				17	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường				18	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình				19	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ				20	Quy chuẩn		
3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật							0
-...				21	Quy chuẩn		
-...				22	Quy chuẩn		
4. Số doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia Trong đó				14	Doanh nghiệp/Tổ chức		01
4.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp, tổ chức							01
- Doanh nghiệp vừa và nhỏ					Doanh nghiệp/Tổ chức		01
- ...					Doanh nghiệp/Tổ chức		
- ...					Doanh nghiệp/Tổ chức		
4.2. Hình thức giải thưởng							01
- Giải thưởng chất lượng quốc gia					Giải thưởng		01
5. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt Chia theo loại phương tiện đo					Phương tiện		0
- Độ dài				23	Phương tiện		
- Khối lượng				24	Phương tiện		
- Dung tích - Lưu lượng				25	Phương tiện		
- Áp suất				26	Phương tiện		
- Nhiệt độ				27	Phương tiện		
- Hoá lý				28	Phương tiện		

6. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	29	<i>Tổ chức</i>	10	
7. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm <i>Chia theo loại phương tiện đo</i>	30	<i>Phương tiện</i>	63.169	
- Độ dài	31	<i>Phương tiện</i>	3.031	
- Khối lượng	32	<i>Phương tiện</i>	8.345	
- Dung tích - Lưu lượng	33	<i>Phương tiện</i>	40.040	
- Áp suất	34	<i>Phương tiện</i>	11.753	
- Nhiệt độ	35	<i>Phương tiện</i>	0	
- Hoá lý	36	<i>Phương tiện</i>	0	
8. Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp <i>Chia theo hệ thống quản lý</i>	37	<i>Giấy chứng nhận</i>		
-...	38	<i>Giấy chứng nhận</i>		
-...	39	<i>Giấy chứng nhận</i>		
9. Số doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã vạch	40	<i>Doanh nghiệp</i>	24	
10. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận <i>Chia theo lĩnh vực thử nghiệm, hiệu chuẩn</i>	41	<i>Phòng</i>	01	
-...	42	<i>Phòng</i>		
-...	43	<i>Phòng</i>		
11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động <i>Chia theo</i>	44	<i>Tổ chức</i>	24	
- Số tổ chức thử nghiệm	45	<i>Tổ chức</i>	24	
- Số tổ chức chứng nhận	46	<i>Tổ chức</i>		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	47	<i>Tổ chức</i>		

+ Chứng nhận hệ thống quản lý	48	Tổ chức		
- Số tổ chức giám định	49	Tổ chức		
- Số tổ chức kiểm định	50	Tổ chức		

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Huy

Người kiểm tra biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Tiến Dũng

.....ngày *28*...tháng *01*...năm *2019*

Thủ trưởng đơn vị

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

Trần Đình Hào



Biểu 10/KHCN-NLAT

Ban hành kèm theo Thông tư 15
/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng

11 năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02
năm sau

NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN

(Có đến ngày 31/12 năm 2018)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Hải Phòng

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	01	Người	542	324	203	15
1.1. Trong đó: Nữ	02	Người				
1.2. Chia theo lĩnh vực KH&CN						
- Khoa học tự nhiên	03	Người				
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04	Người				
- Khoa học nông nghiệp	05	Người				
- Khoa học xã hội	06	Người				
- Khoa học y, dược	07	Người				
- Khoa học nhân văn	08	Người				
- Khác	09	Người				
1.3. Chia theo trình độ chuyên môn						
- Tiến sĩ	10	Người				
- Thạc sĩ	11	Người				
- Đại học	12	Người				
- Khác	13	Người				
1.4. Chia theo lĩnh vực hoạt động						
- Quản lý nhà nước	14	Người				
- Nghiên cứu, giảng dạy	15	Người				



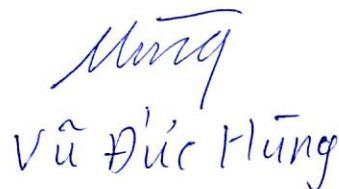
- Ứng dụng, dịch vụ	16	Người				
1.5. Chia theo lĩnh vực ứng dụng			542	324	203	15
- Y tế	17	Người	369	259	110	0
- Công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật	18	Người	70	40	15	15
- Nông nghiệp	19	Người				
- Tài nguyên và môi trường	20	Người				
- Khác	21	Người	103	25	78	0
2. Số tổ chức tiến hành công việc bức xạ	22	Tổ chức	145	55	70	20
3. Số cá nhân tiến hành công việc bức xạ	10	Người				
4. Số nhân viên bức xạ	11	Người	538	295	178	65
trong đó: Nữ	12	Người	29	17	6	6
5. Số thiết bị bức xạ	13	Thiết bị	322	167	112	43
6. Số nguồn phóng xạ	14	Nguồn	73	24	49	0
7. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp (năm 2018)	15	Giấy phép	55	26	29	0

Người lập biểu



Phạm Minh Đức

Người kiểm tra biểu



Hải Phòng, ngày 18 tháng 4 năm 2019



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Tố Uyên

